

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 478/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục quan hệ cổ đông vào ngày 31/07/2017 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.

**TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đình Văn Đình

Số: **479**/GT-NCTS
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD 6 tháng đầu năm 2017

Hà Nội, ngày **31** tháng **07** năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)
2. Tên giao dịch : Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán : NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 2, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội
5. Điện thoại : (84-24) 3584 0905
6. Fax : (84-24) 3584 0906
7. Website : www.noibaicargo.com.vn
8. Sàn giao dịch : Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HoSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017.

Ngày **31/07/2017**, sau khi công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA, NCT đã công bố thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó các chỉ tiêu tài chính đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Stt | Chỉ tiêu | Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2017 | | | |
|----------|---|-----------------------------------|------------------|----------------|--------------|
| | | 6 tháng năm 2017 | 6 tháng năm 2016 | Tăng/Giảm | |
| | | | | +/ - | % |
| 1 | Tổng doanh thu | 337.625 | 355.241 | -17.616 | -5,0% |
| | <i>Trong đó, doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i> | <i>332.008</i> | <i>348.991</i> | <i>-16.983</i> | <i>-4,9%</i> |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 153.425 | 178.687 | -25.262 | -14,1% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 122.571 | 142.404 | -19.832 | -13,9% |

Bảng văn bản này NCT giải trình kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016.

Một số chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2017 gồm tổng doanh thu giảm 5,0%, lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 14,1% và lợi nhuận kế toán sau thuế giảm 13,9% so với cùng



kỳ năm 2016, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc thay đổi cơ cấu hàng và giảm sản lượng phục vụ hàng hóa quốc tế của NCT.

Sản lượng hàng hoá 6 tháng đầu năm 2017 đạt 176.977 tấn, đạt 52,1% kế hoạch năm 2017, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó: Sản lượng hàng quốc tế đạt 115.402 tấn, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2016; Sản lượng hàng nội địa đạt 61.575 tấn, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2016.

Tổng doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 337.625 triệu đồng, đạt 53,6% kế hoạch năm 2017. Mặc dù sản lượng nội địa tăng, nhưng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm (do tổng sản lượng phục vụ hàng hóa quốc tế 6 tháng đầu năm 2017 giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2016).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

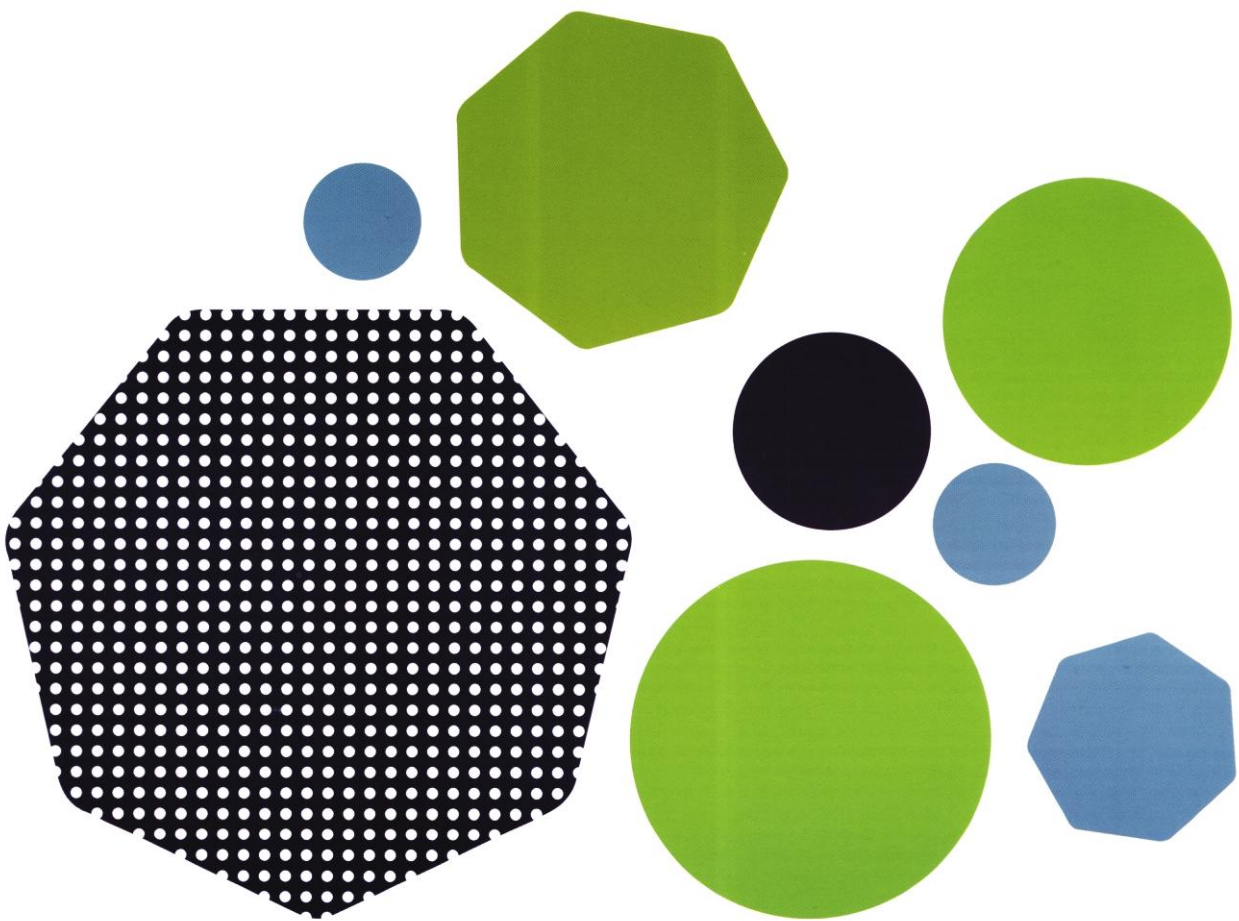
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



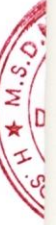
Nguyễn Xuân Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|------------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Đào Mạnh Kiên | Chủ tịch | Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2017 |
| Ông Tạ Mạnh Hùng | Chủ tịch | Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2017 |
| Ông Trương Duy Đức | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2017 |
| Ông Nguyễn Thanh Dương | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2017 |
| Ông Phạm Hải Phong | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2017 |
| Ông Nguyễn Giang Tiến | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Xuân Phúc | Thành viên | |
| Ông Đỗ Khắc Thanh | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2017 |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Đặng Huy Khôi | Trưởng Ban |
| Bà Trần Mai Hạnh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|----------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Phúc | Tổng Giám đốc | |
| Ông Đinh Trọng Sơn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đặng Đức Hoàn | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2017 |
| Ông Nguyễn Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 02/06/2017 |
| Ông Đinh Văn Đình | Phụ trách kế toán | |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



[Handwritten signature]

Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/07/2017, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 331.628.363.556 | 350.255.128.108 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 34.982.443.454 | 17.044.449.979 |
| Tiền | 111 | | 24.982.443.454 | 6.664.449.979 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 10.380.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 250.438.000.000 | 275.050.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 250.438.000.000 | 275.050.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 39.640.698.646 | 53.496.250.725 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 32.229.796.010 | 47.235.573.733 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 6.633.457.817 | 4.576.757.264 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 777.444.819 | 1.683.919.728 |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 3.876.900.853 | 3.425.591.229 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 3.876.900.853 | 3.425.591.229 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.690.320.603 | 1.238.836.175 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 1.532.655.880 | 1.238.836.175 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 14 | 419.546.197 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 738.118.526 | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 118.853.044.646 | 139.126.216.278 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.240.861.896 | 2.240.861.896 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 2.240.861.896 | 2.240.861.896 |
| Tài sản cố định | 220 | | 91.420.781.796 | 97.078.303.185 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 89.932.809.693 | 95.658.322.944 |
| - Nguyên giá | 222 | | 205.550.924.262 | 197.905.947.014 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (115.618.114.569) | (102.247.624.070) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 1.487.972.103 | 1.419.980.241 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.217.572.965 | 6.749.572.965 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.729.600.862) | (5.329.592.724) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 24.393.600.000 | 24.393.600.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | 7 | 24.393.600.000 | 24.393.600.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 797.800.954 | 15.413.451.197 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 797.800.954 | 15.413.451.197 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 450.481.408.202 | 489.381.344.386 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 56.957.643.957 | 52.807.097.317 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 53.970.686.660 | 49.970.219.612 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 17.838.202.520 | 6.785.511.420 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.825.598.403 | 969.869.560 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 979.659.694 | 3.542.862.249 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 18.265.203.557 | 31.696.856.777 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 5.213.584.000 | 900.882.312 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 4.533.747.132 | 3.367.400.143 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.314.691.354 | 2.706.837.151 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 2.986.957.297 | 2.836.877.705 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 2.986.000.000 | 2.825.983.500 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 17 | 957.297 | 10.894.205 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 393.523.764.245 | 436.574.247.069 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 393.523.764.245 | 436.574.247.069 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 261.669.400.000 | 261.669.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 261.669.400.000 | 261.669.400.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 38.369.630 | 38.369.630 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (12.080.000) | (12.080.000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 131.828.074.615 | 174.878.557.439 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 17.534.165.439 | 17.121.108.308 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 114.293.909.176 | 157.757.449.131 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 450.481.408.202 | 489.381.344.386 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | đến 30/06/2017 VND | đến 30/06/2016 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 332.007.882.648 | 348.991.033.461 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 332.007.882.648 | 348.991.033.461 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 147.870.614.500 | 148.304.816.829 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 184.137.268.148 | 200.686.216.632 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 5.614.604.783 | 6.037.764.735 |
| Chi phí tài chính | 22 | 23 | 60.203.505 | 54.435.782 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 3.358.101.828 | 2.390.908.478 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 32.764.945.146 | 25.748.918.649 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 153.568.622.452 | 178.529.718.458 |
| Thu nhập khác | 31 | 27 | 2.253.885 | 212.417.981 |
| Chi phí khác | 32 | 28 | 145.482.417 | 55.136.716 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (143.228.532) | 157.281.265 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 153.425.393.920 | 178.686.999.723 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 30.863.917.449 | 36.297.282.622 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 30 | (9.936.908) | (13.967.237) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 122.571.413.379 | 142.403.684.338 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 4.368 | 5.141 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 153.425.393.920 | 178.686.999.723 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | | 13.770.498.637 | 12.991.727.578 |
| Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (4.786.483) | 40.082.668 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.538.366.608) | (6.011.143.168) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 161.652.739.466 | 185.707.666.801 |
| Tăng/Giảm các khoản phải thu | 09 | | 13.427.096.569 | (17.239.521.510) |
| Tăng/Giảm hàng tồn kho | 10 | | (451.309.624) | 241.358.595 |
| Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 3.414.805.625 | (14.770.896.488) |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | | 14.321.830.538 | 13.613.844.159 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (32.666.652.014) | (36.135.589.797) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*) | 17 | | (6.019.650.000) | (6.230.150.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 153.678.860.560 | 125.186.711.760 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (9.970.704.400) | (11.658.898.952) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (270.438.000.000) | (437.015.602.222) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 295.050.000.000 | 489.158.380.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.587.791.608 | 6.232.555.179 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 21.229.087.208 | 46.716.434.005 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (156.973.725.089) | (156.531.147.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (156.973.725.089) | (156.531.147.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 17.934.222.679 | 15.371.998.165 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 17.044.449.979 | 21.260.283.845 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.770.796 | (34.092.422) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4 | 34.982.443.454 | 36.598.189.588 |

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán

Đinh Văn Đình

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 08/01/2015 Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là NCT. Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến ngày 30/06/2017 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 767 người (tại ngày 31/12/2016 là 763 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2016.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian sử dụng (năm) |
|--|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 |
| - Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa | 06 - 09 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)*****Doanh thu hoạt động tài chính***

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 484.849.906 | 370.493.499 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.497.593.548 | 6.293.956.480 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000 | 10.380.000.000 |
| | 34.982.443.454 | 17.044.449.979 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| - Etihad Airways | 8.277.249.572 | 4.138.820.950 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 5.303.663.713 | 5.469.736.568 |
| - Qatar Airways | 4.132.672.836 | - |
| - Công ty TNHH ALS Bắc Ninh | 1.445.275.032 | 1.917.858.389 |
| - Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên | 1.489.411.935 | 3.560.930.779 |
| - China Airlines (CI) | - | 4.644.683.299 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 11.581.522.922 | 27.503.543.748 |
| | 32.229.796.010 | 47.235.573.733 |
| <i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.3)</i> | 6.898.624.545 | 6.208.943.308 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Nội Bài | 2.442.750.926 | - |
| - Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT | 2.040.000.000 | 2.040.000.000 |
| - Công ty TNHH Hà Minh Tuấn | 1.039.500.000 | - |
| - Công ty TNHH Hệ thống thiết bị UMW Việt Nam | - | 1.144.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Xây dựng & Thương mại tổng hợp ATM | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Đối tượng khác | 611.206.891 | 892.757.264 |
| | 6.633.457.817 | 4.576.757.264 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|---|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 250.438.000.000 | 250.438.000.000 | - | 275.050.000.000 | 275.050.000.000 | - |
| - Ngắn hạn | 250.438.000.000 | 250.438.000.000 | - | 275.050.000.000 | 275.050.000.000 | - |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 250.438.000.000 | 250.438.000.000 | - | 275.050.000.000 | 275.050.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 24.393.600.000 | 24.393.600.000 | - | 24.393.600.000 | 24.393.600.000 | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 24.393.600.000 | 24.393.600.000 | - | 24.393.600.000 | 24.393.600.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (**) | 24.393.600.000 | 24.393.600.000 | - | 24.393.600.000 | 24.393.600.000 | - |
| | 274.831.600.000 | 274.831.600.000 | - | 299.443.600.000 | 299.443.600.000 | - |

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến không quá 1 năm.

(**) Tại ngày 30/06/2017, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Logistic Hàng không ALS là 3.049.200 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần và tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty là 11,293%.

8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 777.444.819 | - | 1.683.919.728 | - |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | - | - | 1.049.425.000 | - |
| - Tạm ứng | 51.806.000 | - | 236.700.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 385.124.000 | - | 385.124.000 | - |
| - Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 327.308.450 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 13.206.369 | - | 12.670.728 | - |
| Dài hạn | 2.240.861.896 | - | 2.240.861.896 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.240.861.896 | - | 2.240.861.896 | - |
| + Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho -và công trình phụ trợ (*) | 2.052.094.296 | - | 2.052.094.296 | - |
| + Đặt cọc thuê thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (**) | 188.767.600 | - | 188.767.600 | - |
| | 3.018.306.715 | - | 3.924.781.624 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (*) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (**) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.656.850.853 | - | 3.235.041.229 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 220.050.000 | - | 190.550.000 | - |
| | 3.876.900.853 | - | 3.425.591.229 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 1.532.655.880 | 1.238.836.175 |
| - Chi trả trước về thuê mặt bằng | 1.427.655.880 | 1.020.409.600 |
| - Thuê kênh Leadline | 105.000.000 | - |
| - Chi phí nhượng quyền khai thác | - | 218.426.575 |
| Dài hạn | 797.800.954 | 15.413.451.197 |
| - Chi trả trước về thuê mặt bằng | - | 14.576.783.099 |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ | 394.884.204 | 491.446.765 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 402.916.750 | 345.221.333 |
| | 2.330.456.834 | 16.652.287.372 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2017 | 23.150.597.633 | 26.307.258.512 | 122.173.667.704 | 26.274.423.165 | 197.905.947.014 |
| - Mua trong kỳ | - | 4.716.818.182 | 2.600.000.000 | 358.590.000 | 7.675.408.182 |
| - Giảm khác | (30.430.934) | - | - | - | (30.430.934) |
| 30/06/2017 | <u>23.120.166.699</u> | <u>31.024.076.694</u> | <u>124.773.667.704</u> | <u>26.633.013.165</u> | <u>205.550.924.262</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2017 | 192.921.647 | 16.606.718.190 | 65.517.542.441 | 19.930.441.792 | 102.247.624.070 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.155.754.745 | 1.681.022.352 | 8.081.995.574 | 2.451.717.828 | 13.370.490.499 |
| 30/06/2017 | <u>1.348.676.392</u> | <u>18.287.740.542</u> | <u>73.599.538.015</u> | <u>22.382.159.620</u> | <u>115.618.114.569</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2017 | <u>22.957.675.986</u> | <u>9.700.540.322</u> | <u>56.656.125.263</u> | <u>6.343.981.373</u> | <u>95.658.322.944</u> |
| 30/06/2017 | <u>21.771.490.307</u> | <u>12.736.336.152</u> | <u>51.174.129.689</u> | <u>4.250.853.545</u> | <u>89.932.809.693</u> |

Tại ngày 30/06/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.643.751.750 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|------------------------|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2017 | 6.749.572.965 | 6.749.572.965 |
| - Mua trong kỳ | 468.000.000 | 468.000.000 |
| 30/06/2017 | <u>7.217.572.965</u> | <u>7.217.572.965</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2017 | 5.329.592.724 | 5.329.592.724 |
| - Khấu hao trong kỳ | 400.008.138 | 400.008.138 |
| 30/06/2017 | <u>5.729.600.862</u> | <u>5.729.600.862</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2017 | <u>1.419.980.241</u> | <u>1.419.980.241</u> |
| 30/06/2017 | <u>1.487.972.103</u> | <u>1.487.972.103</u> |

Tại ngày 30/06/2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.217.491.715 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài | 4.300.648.630 | 4.300.648.630 | 1.944.198.520 | 1.944.198.520 |
| - Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên | 2.064.322.808 | 2.064.322.808 | 1.314.845.024 | 1.314.845.024 |
| - Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức | 713.735.160 | 713.735.160 | 718.914.070 | 718.914.070 |
| - Công ty TNHH ALS Bắc Ninh | 1.874.481.047 | 1.874.481.047 | - | - |
| - Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Viễn Đông | 1.023.558.900 | 1.023.558.900 | - | - |
| - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam | 1.092.144.246 | 1.092.144.246 | 127.494.400 | 127.494.400 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 6.769.311.729 | 6.769.311.729 | 2.680.059.406 | 2.680.059.406 |
| | 17.838.202.520 | 17.838.202.520 | 6.785.511.420 | 6.785.511.420 |
| <i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.3)</i> | 4.868.385.457 | 4.868.385.457 | 2.047.413.520 | 2.047.413.520 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp bằng tiền/khấu trừ trong kỳ | 30/06/2017 |
|--|----------------------|------------------------------|--|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | 3.542.862.249 | 54.438.884.625 | 57.002.087.180 | 979.659.694 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 2.416.247.355 | 21.309.776.561 | 23.726.023.916 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.064.616.039 | 30.863.917.449 | 31.928.533.488 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 61.998.855 | 2.117.829.090 | 1.200.168.251 | 979.659.694 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 133.210.224 | 133.210.224 | - |
| - Thuế nhà thầu | - | 11.151.301 | 11.151.301 | - |
| - Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế và các khoản phải thu | - | - | 738.118.526 | 738.118.526 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 738.118.526 | 738.118.526 |
| | 01/01/2017 | Số được khấu trừ trong kỳ | Số đã khấu trừ trong kỳ | 30/06/2017 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ | - | 10.420.232.348 | 10.000.686.151 | 419.546.197 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 5.213.584.000 | 900.882.312 |
| - Trích trước chi phí phúc lợi cho người lao động | 4.000.000.000 | - |
| - Chi phí bồi dưỡng độc hại quý 2 năm 2017 | 738.195.500 | - |
| - Trích trước chi phí dịch vụ bốc xếp dịch vụ hàng hóa tháng 6 năm 2017 | 447.888.500 | - |
| - Tạm tăng Nguyên giá tài sản cố định "Công trình Nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất" | - | 806.984.575 |
| - Chi phí dịch vụ làm sạch khu nhà phụ trợ | 27.500.000 | - |
| - Chi phí điện nước kho hàng nhập NCT3 | - | 93.897.737 |
| Dài hạn | - | - |
| | 5.213.584.000 | 900.882.312 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 4.533.747.132 | 3.367.400.143 |
| - Cổ tức phải trả | 3.303.533.468 | 3.282.866.557 |
| - Kinh phí công đoàn | 344.328.334 | 50.067.312 |
| - Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 571.200.000 | - |
| - BHXH, BHYT, BHTN | - | 11.518.100 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 314.685.330 | 22.948.174 |
| Dài hạn | 2.986.000.000 | 2.825.983.500 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.986.000.000 | 2.825.983.500 |
| | 7.519.747.132 | 6.193.383.643 |

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả | 20% | 20% |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của tiền và phải thu | 4.786.483 | 54.471.024 |
| | 957.297 | 10.894.205 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 01/01/2016 | 261.669.400.000 | 38.369.630 | (12.080.000) | 175.479.728.716 | 437.175.418.346 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 270.304.420.464 | 270.304.420.464 |
| - Phân phối Lợi nhuận | - | - | - | (270.905.591.741) | (270.905.591.741) |
| + Trả cổ tức năm 2015 | - | - | - | (156.994.392.000) | (156.994.392.000) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi còn lại và quỹ thường Ban quản lý điều hành năm 2015 | - | - | - | (1.364.228.408) | (1.364.228.408) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2016 | - | - | - | (7.884.043.333) | (7.884.043.333) |
| + Tạm ứng cổ tức năm 2016 | - | - | - | (104.662.928.000) | (104.662.928.000) |
| 31/12/2015 | 261.669.400.000 | 38.369.630 | (12.080.000) | 174.878.557.439 | 436.574.247.069 |
| 01/01/2017 | 261.669.400.000 | 38.369.630 | (12.080.000) | 174.878.557.439 | 436.574.247.069 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 122.571.413.379 | 122.571.413.379 |
| - Phân phối Lợi nhuận | - | - | - | (165.621.896.203) | (165.621.896.203) |
| + Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 và trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2016 (*) | - | - | - | (8.627.504.203) | (8.627.504.203) |
| + Trả cổ tức còn lại năm 2016 (**) | - | - | - | (156.994.392.000) | (156.994.392.000) |
| 30/06/2017 | 261.669.400.000 | 38.369.630 | (12.080.000) | 131.828.074.615 | 393.523.764.245 |

(*) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 và trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2016 theo Nghị quyết số 0117/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2017.

(**) Chi trả cổ tức còn lại năm 2016 theo Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐQT/NCTS ngày 26/04/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Cổ đông | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 144.254.010.000 | 55,13% | 144.254.010.000 | 55,13% |
| Các cổ đông khác | 117.415.390.000 | 44,87% | 117.415.390.000 | 44,87% |
| | 261.669.400.000 | 100,00% | 261.669.400.000 | 100,00% |

Tại ngày 30/06/2017, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|-----------------------------|--|--|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 261.669.400.000 | 261.669.400.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 261.669.400.000 | 261.669.400.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 156.973.725.089 | 156.531.147.600 |

18.4 Cổ phiếu

| | 30/06/2017 CP | 01/01/2017 CP |
|--|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.166.940 | 26.166.940 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.166.940 | 26.166.940 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 26.166.940 | 26.166.940 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1.208 | 1.208 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.208 | 1.208 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.165.732 | 26.165.732 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 26.165.732 | 26.165.732 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | USD | USD |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 42.328,75 | 124.570,65 |

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| + Doanh thu phục vụ hàng hoá | 125.585.284.318 | 176.190.188.860 |
| + Doanh thu xử lý hàng hoá | 141.167.470.688 | 117.574.696.137 |
| + Doanh thu lưu kho | 24.905.375.118 | 20.699.531.743 |
| + Doanh thu dịch vụ khác | 40.349.752.524 | 34.526.616.721 |
| | 332.007.882.648 | 348.991.033.461 |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)</i> | 32.239.652.457 | 23.908.317.606 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.943.942.364 | 13.778.560.598 |
| Chi phí nhân công | 49.059.229.076 | 48.132.946.053 |
| Chi công cụ, dụng cụ | 233.592.970 | 159.932.735 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.962.354.698 | 11.391.353.216 |
| Chi bảo dưỡng, sửa chữa | 5.405.300.658 | 5.515.733.122 |
| Chi phí thuê tài sản | 33.056.912.961 | 31.852.981.100 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.721.279.537 | 30.497.863.726 |
| Chi phí khác | 6.488.002.236 | 6.975.446.279 |
| | 147.870.614.500 | 148.304.816.829 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 5.538.366.608 | 6.011.143.168 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 71.451.692 | 26.621.567 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 4.786.483 | - |
| | 5.614.604.783 | 6.037.764.735 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán | 60.203.505 | 14.353.114 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | - | 40.082.668 |
| | 60.203.505 | 54.435.782 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Chi phí xúc tiến thương mại | 3.349.010.919 | 2.277.499.387 |
| Chi quảng cáo | - | 45.909.091 |
| Chi phí khác cho bán hàng | 9.090.909 | 67.500.000 |
| | 3.358.101.828 | 2.390.908.478 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 734.296.403 | 635.534.718 |
| Chi phí nhân công | 9.968.978.174 | 10.345.041.797 |
| Chi công cụ, dụng cụ | 364.733.225 | 366.748.646 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.808.143.939 | 1.600.374.362 |
| Chi bảo dưỡng, sửa chữa | 1.932.022.300 | 379.883.485 |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản | 2.765.505.120 | 3.160.491.360 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.883.774.515 | 1.821.836.968 |
| Chi phí khác | 12.307.491.470 | 7.439.007.313 |
| | 32.764.945.146 | 25.748.918.649 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.678.238.767 | 14.414.095.316 |
| Chi phí nhân công | 59.028.207.250 | 58.477.987.850 |
| Chi công cụ, dụng cụ | 598.326.195 | 526.681.381 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.770.498.637 | 12.991.727.578 |
| Chi bảo dưỡng, sửa chữa | 7.337.322.958 | 5.895.616.607 |
| Chi phí thuê tài sản | 35.822.418.081 | 35.013.472.460 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.605.054.052 | 32.319.700.694 |
| Chi phí khác | 18.795.493.706 | 14.414.453.592 |
| Chi phí bán hàng | 3.358.101.828 | 2.390.908.478 |
| | 183.993.661.474 | 176.444.643.956 |
| <i>Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)</i> | 8.572.799.738 | 7.038.701.548 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Thu tiền bồi thường chấm dứt hợp đồng lao động | - | 102.591.300 |
| Hoàn nhập khoản dự phòng phải trả thuế nhà thầu | - | 109.291.274 |
| Các khoản khác | 2.253.885 | 535.407 |
| | 2.253.885 | 212.417.981 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Các khoản bị phạt và truy thu theo biên bản thanh tra thuế | 143.250.292 | 30.766.353 |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | 2.232.123 | 24.370.363 |
| Các khoản khác | 2 | - |
| | 145.482.417 | 55.136.716 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 153.425.393.920 | 178.686.999.723 |
| Cộng: | 637.953.439 | 507.836.181 |
| - Chi phí phạt chậm nộp thuế | 145.482.415 | - |
| - Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành | 438.000.000 | 438.000.000 |
| - Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm trước | 54.471.024 | 29.753.513 |
| - Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ này | - | 40.082.668 |
| Trừ: | (607.786.483) | (640.576.077) |
| - Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | (4.786.483) | - |
| - Doanh thu đã tính nộp thuế theo Biên bản kiểm toán Nhà nước/ Biên bản thanh tra thuế | (603.000.000) | (616.205.714) |
| - Thuế GTGT đã bị loại trừ khi tính thuế theo Biên bản Kiểm toán nhà nước | - | (24.370.363) |
| Thu nhập chịu thuế | 153.455.560.876 | 178.554.259.827 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN trong năm | 30.691.112.175 | 35.710.851.965 |
| Thuế TNDN bổ sung năm 2014 và năm 2016 theo Biên bản thanh tra thuế | 172.805.274 | - |
| Thuế TNDN bổ sung năm 2015 theo Biên bản Kiểm toán nhà nước | - | 586.430.657 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>30.863.917.449</u> | <u>36.297.282.622</u> |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do hoàn nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại | (10.894.205) | (5.950.703) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và phải thu cuối kỳ | 957.297 | (8.016.534) |
| | <u>(9.936.908)</u> | <u>(13.967.237)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 122.571.413.379 | 142.403.684.338 |
| Điều chỉnh giảm | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ | (4.786.483) | - |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành năm hiện hành | (8.277.504.203) | (7.884.043.333) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 114.293.909.176 | 134.519.641.005 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP) | 26.165.732 | 26.165.913 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 4.368 | 5.141 |

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.982.443.454 | 17.044.449.979 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 250.438.000.000 | 275.050.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 34.868.988.275 | 50.923.655.357 |
| | 320.289.431.729 | 343.018.105.336 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 20.824.202.520 | 9.634.443.094 |
| Chi phí phải trả | 1.186.084.000 | 900.882.312 |
| | 22.010.286.520 | 10.535.325.406 |
| Trạng thái ròng | 298.279.145.209 | 332.482.779.930 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|
| 30/06/2017 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 17.838.202.520 | 2.986.000.000 | 20.824.202.520 |
| Chi phí phải trả | 1.186.084.000 | - | 1.186.084.000 |
| | 19.024.286.520 | 2.986.000.000 | 22.010.286.520 |
| 01/01/2017 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.808.459.594 | 2.825.983.500 | 9.634.443.094 |
| Chi phí phải trả | 900.882.312 | - | 900.882.312 |
| | 7.709.341.906 | 2.825.983.500 | 10.535.325.406 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| 30/06/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.982.443.454 | - | 34.982.443.454 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 250.438.000.000 | - | 250.438.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 32.628.126.379 | 2.240.861.896 | 34.868.988.275 |
| | 318.048.569.833 | 2.240.861.896 | 320.289.431.729 |
| 01/01/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.044.449.979 | - | 17.044.449.979 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 275.050.000.000 | - | 275.050.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 48.682.793.461 | 2.240.861.896 | 50.923.655.357 |
| | 340.777.243.440 | 2.240.861.896 | 343.018.105.336 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|---|------------------------------|
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistic) | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO) | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | Công ty liên doanh, liên kết |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO | Công ty cùng Công ty mẹ |

33.2 Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Doanh thu các bên liên quan | | |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 28.368.710.421 | 20.963.173.487 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines | 2.940.377.977 | 2.297.302.771 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO | 830.694.297 | 562.112.950 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | - | - |
| - Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | - | 35.667.701 |
| - Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 9.375.311 | 43.318.487 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không | 77.755.841 | - |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay | 12.738.610 | 6.742.210 |
| | 32.239.652.457 | 23.908.317.606 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan | | |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (Viags) | 6.836.006.677 | 5.818.804.052 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài | 1.335.400.245 | 1.215.937.496 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT) | 401.392.816 | - |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay | - | 3.960.000 |
| | 8.572.799.738 | 7.038.701.548 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 86.552.406.000 | 86.552.406.000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 10.965.894.000 | 10.965.894.000 |
| - Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO | 4.643.730.000 | 4.643.730.000 |
| | 102.162.030.000 | 102.162.030.000 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | | |
| - Tiền lương, thưởng | 1.257.117.894 | 1.805.932.323 |
| - Cổ tức được chia | 538.824.000 | 525.950.000 |
| | 1.795.941.894 | 2.331.882.323 |

33.3 Số dư với các bên liên quan

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu bên liên quan | | |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 5.303.663.713 | 5.469.736.568 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines | 1.403.364.701 | 562.932.546 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO | 181.497.606 | 153.721.202 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không | 9.075.000 | 16.405.992 |
| - Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air | 1.023.525 | 6.147.000 |
| | 6.898.624.545 | 6.208.943.308 |
| Phải trả bên liên quan | | |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (Viags) | 4.325.607.957 | 1.944.198.520 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT) | 305.232.816 | 98.600.000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài | 237.544.684 | 4.615.000 |
| | 4.868.385.457 | 2.047.413.520 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán



Đinh Văn Đình

Chủ tịch Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc